

Phụ lục II
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI HÀNG HÓA,
DỊCH VỤ THUỘC DANH MỤC THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ
DO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢN LÝ
(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CHUNG LOẠI CỤ THỂ		TÊN GỌI CHI TIẾT	
Mục	Tên chung loại	STT	Tên gọi chi tiết hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa dịch vụ
I	Thóc tẻ	1	Hạt thóc/ hạt lúa chưa được bóc vỏ trấu
II	Gạo tẻ	1	Gạo trắng
III	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	1	Đường trắng
		2	Đường tinh luyện
IV	Phân đạm	1	Phân urê Phân bón vô cơ đơn chứa nguyên tố dinh dưỡng đạm (N), có công thức $\text{CO}(\text{NH}_2)_2$. Chỉ tiêu chất lượng đáp ứng: Hàm lượng đạm tổng số (% khối lượng N_{ts}) $\geq 46\%$; Hàm lượng Biuret $\leq 1,2\%$; Độ ẩm $\leq 1\%$.
V	Phân DAP	1	Phân bón vô cơ phức hợp chứa nguyên tố dinh dưỡng đạm (N) và lân (P) được liên kết với nhau bằng liên kết hóa học, có công thức $(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$. Chỉ tiêu chất lượng đáp ứng: Hàm lượng đạm tổng số (% khối lượng N_{ts}) $\geq 15\%$; Hàm lượng lân hữu hiệu (% khối lượng $\text{P}_2\text{O}_{5\text{hh}}$) $\geq 42\%$; Hàm lượng Cadimi (Cd) $\leq 12 \text{ ppm}$; Độ ẩm $\leq 2,5\%$.
VI	Phân NPK	1	Phân bón vô cơ hỗn hợp trong thành phần chứa 03 nguyên tố dinh dưỡng đa lượng gồm đạm (N), lân (P) và kali (K). Chỉ tiêu chất lượng đáp ứng: Tổng hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu (tổng % khối lượng N_{ts} , $\text{P}_2\text{O}_{5\text{hh}}$, $\text{K}_2\text{O}_{\text{hh}}$) $\geq 18\%$. Trong đó, hàm lượng của mỗi thành phần đạm tổng số (N_{ts}), lân hữu hiệu ($\text{P}_2\text{O}_{5\text{hh}}$), kali hữu hiệu

CHUNG LOẠI CỤ THỂ		TÊN GỌI CHI TIẾT	
Mục	Tên chủng loại	STT	Tên gọi chi tiết hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa dịch vụ
			$(K_2O_{hh}) \geq 3\%$. Độ ẩm $\leq 5\%$.
VII	Thuốc bảo vệ thực vật		
1	Thuốc trừ sâu có chứa hoạt chất:	1	Buprofezin (min 98%)
		2	Dinotefuran (min 89%)
		3	Fenobucarb (BPMC) (min 96%)
		4	Imidacloprid (min 96%)
		5	Pymetrozine (min 95%)
2	Thuốc trừ bệnh có chứa hoạt chất:	1	Fenoxanil (min 95%)
		2	Fosetyl-aluminium (min 95%)
		3	Isoprothiolane (min 96%)
		4	Kasugamycin (min 70%)
		5	Metalaxyl (min 95%)
		6	Tricyclazole (min 95%)
3	Thuốc trừ cỏ có chứa hoạt chất:	1	Ametryn (min 96%)
		2	Glufosinate ammonium (min 95%)
		3	Pretilachlor (min 95%)
		4	Quinclorac (min 96%)
VIII	Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho thực vật	1	Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc bảo vệ thực vật
IX	Thức ăn chăn nuôi		
1	Nhóm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn thịt (giai đoạn khối lượng từ 25kg trở lên hoặc trên 60 ngày tuổi)
		2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà thịt (giai đoạn nuôi thịt trước xuất chuồng)
		3	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà đẻ trứng (giai đoạn đẻ trứng)
		4	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt thịt (giai đoạn nuôi thịt trước xuất chuồng)
2	Nhóm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	1	Ngô hạt
		2	Khô dầu đậu tương
		3	DDGS
		4	Cám gạo
		5	Lúa mì
		6	Lysine
		7	Methionine

CHUNG LOẠI CỤ THỂ		TÊN GỌI CHI TIẾT	
Mục	Tên chủng loại	STT	Tên gọi chi tiết hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa dịch vụ
X	Thức ăn thủy sản	1	Thức ăn hỗn hợp nuôi các đối tượng: tôm sú, tôm thẻ chân trắng, nuôi cá tra, nuôi cá rô phi/điều hồng, nuôi cá biển, nuôi cá nước lạnh, cá chép
		2	Thức ăn bổ sung (chất bổ sung thức ăn); chế phẩm sinh học; hỗn hợp khoáng, vitamin.
		3	Nguyên liệu sản xuất thức ăn: Bột cá, Bột thịt xương, bột huyết, ngô, sắn/khoai mì, khô dầu, đậu tương, cám gạo chiết ly.
		4	Trứng Artemia (Artemia egg, Brine shrimp egg).
XI	Các loại Vắc-xin phòng bệnh cho gia súc	1	Vắc-xin phòng bệnh cho gia súc
XII	Các loại Vắc-xin phòng bệnh cho gia cầm	1	Vắc-xin phòng bệnh cho gia cầm
XIII	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng cho gia súc, gia cầm và thủy sản	1	Thuốc thú y có chứa hoạt chất: Chloramin; Iodine; Benzalkonium; Glutaraldehyde; Chlorine; thuốc tím (KMnO ₄); Formol; Sulfate đồng (CuSO ₄).
XIV	Thuốc thú y để trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản	1	Thuốc thú y có chứa hoạt chất: Ampicillin, Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycine; Spiramycin; Oxytetracycline; Kanamycin; Streptomycin; Lincomycin; Cephalexin; Flumequin.
XV	Dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y;	1	Dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y
XVI	Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thú y, vắc xin thú y	1	Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thú y, vắc xin thú y
XVII	Muối ăn	1	Muối thực phẩm
		2	Muối tinh